

Bản án số: **135/2025/HNGĐ-ST**

Ngày: 31-3-2025

*“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Hoa

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đỗ Thị Thanh

Bà Mai Thị Thảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 695/2024/TLST-HNGĐ ngày 27/12/2024 về việc *“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 94/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2025/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Xuân Đ, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có đơn đề nghị vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Nơi ở hiện nay: Đài Loan. Vắng mặt.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Trần Thị S, sinh năm 1952; địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn anh Nguyễn Xuân Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Nguyễn Thị T được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là xã P), huyện C, tỉnh Hải Dương ngày 06/10/2005. Sau khi kết hôn, anh và chị T chung sống hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Vì hoàn

cảnh kinh tế nên anh và chị T đều làm thủ tục đi lao động ở Đài Loan. Trong thời gian này, chị T nảy sinh quan hệ tình cảm với người khác, làm đổ vỡ hạnh phúc gia đình. Từ đó anh và chị T không còn quan tâm, chia sẻ với nhau, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc. Đến nay, anh xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về quan hệ con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là Nguyễn Xuân H, sinh ngày 30/4/2006 và Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/02/2009. Cháu H đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết. Cháu V có nguyện vọng ở cùng chị T nên anh nhất trí giao cháu V cho chị T nuôi dưỡng đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh Đ không cung cấp được địa chỉ của chị Nguyễn Thị T tại Đài Loan nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình chị T. Bà Trần Thị S (là mẹ đẻ chị T) là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị T ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên, chị T vẫn thường xuyên liên lạc với bà qua điện thoại. Bà nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị T biết. Quan điểm của chị T là do vợ chồng không hợp nhau, chị và anh Đ đã sống ly thân từ năm 2010 đến nay, không ai quan tâm đến ai nên anh Đ xin ly hôn, chị đồng ý. Về con chung: Chị T xác định vợ chồng có 02 con chung như anh Đ trình bày. Đối với cháu Nguyễn Xuân H đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết. Chị xin nuôi cháu Nguyễn Thị V và tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con cùng chị. Trong thời gian ở nước ngoài, chị T ủy quyền cho bà chăm sóc cháu V, bà đồng ý. Về tài sản chung, nợ chung: Chị T không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Anh Đ, bà S vắng mặt, có quan điểm xin vắng mặt. Chị T vắng mặt không có lý do.

Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh H phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Xuân Đ được ly hôn chị Nguyễn Thị T. Về con chung: Giao con chung là Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/02/2009 cho chị Nguyễn Thị T chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con. Đối với cháu Nguyễn Xuân H đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên không xem xét, giải quyết. Về án phí: Anh Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn chị Nguyễn Thị T hiện đang sinh sống và làm việc tại Đài Loan, nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại xã T, huyện C, tỉnh Hải Dương. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Quá trình giải quyết vụ án, anh Đ không cung cấp được địa chỉ của chị T tại Đài Loan. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương đã yêu cầu anh Đ và gia đình chị T cung cấp địa chỉ, nhưng anh Đ và gia đình chị T không cung cấp được. Bà Trần Thị S là mẹ đẻ chị T xác định chị T vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình, bà đã thông báo về việc anh Đ có đơn xin ly hôn, chị T không cung cấp địa chỉ và không gửi ý kiến trình bày bằng văn bản cho Tòa án. Do vậy, căn cứ Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương tiến hành giải quyết vụ án theo quy định.

[1.3] Tại phiên tòa, anh Đ, bà S vắng mặt, có quan điểm xin xét xử vắng mặt. Bị đơn chị T đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng qua gia đình và niêm yết các văn bản tố tụng đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do vậy căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Xuân Đ và chị Nguyễn Thị T kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C (nay là xã P), huyện C, tỉnh Hải Dương ngày 06/10/2005 nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, chị T và anh Đ đều xác định vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính cách và quan điểm sống của vợ chồng không hợp nhau. Chị T và anh Đ đã sống ly thân từ lâu. Hiện nay chị T đang lao động tại Đài Loan, vợ chồng không còn liên lạc, không ai quan tâm đến ai. Nay anh Đ và chị T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh Đ có đơn xin ly hôn, chị T đồng ý. Xét thấy mâu thuẫn giữa anh Đ và chị T đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được,

anh chị không còn quan tâm, yêu thương, chia sẻ, giúp đỡ nhau trong cuộc sống, do vậy cần chấp nhận cho anh Đ được ly hôn chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Đ và chị T có 02 con chung là Nguyễn Xuân H, sinh ngày 30/4/2006 và Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/02/2009. Đối với cháu H đã trưởng thành, đủ 18 tuổi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Sau khi ly hôn, anh Đ và chị T đều có quan điểm giao cháu V cho chị T nuôi dưỡng. Trong thời gian ở nước ngoài, chị T ủy quyền cho mẹ đẻ là bà Trần Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V cho đến khi chị T về Việt Nam, bà S đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của cháu V, phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Chị T tự nguyện không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi cháu V nên Hội đồng xét xử chấp nhận sự tự nguyện của chị T.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Anh Đ là nguyên đơn nên phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 479 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về Hôn nhân và gia đình; Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH 13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Nguyễn Xuân Đ ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị T được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Thị V, sinh ngày 19/02/2009 kể từ tháng 4/2025 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng tiền nuôi con. Tạm giao cháu V cho bà Trần Thị S chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị T về Việt Nam. Sau khi ly hôn, anh Đ có quyền,

nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) đã nộp, theo biên lai thu tiền số 0005445 ngày 27 tháng 12 năm 2024 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh Đ đã nộp đủ án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Xuân Đ, bà Trần Thị S vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Chị Nguyễn Thị T vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Phúc Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương (*để ghi vào sổ hộ tịch*);
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa HC, Tòa GD&NCTN.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Mai Hoa

